

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023, tỉnh Điện Biên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về việc phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của HĐND tỉnh về việc, điều chỉnh bổ sung và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và năm 2022;

Xét Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày .../6/2022 của UBND tỉnh về đề nghị thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023, Báo cáo thẩm tra số/BC-KTNS, ngày ... tháng ... năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023, tỉnh Điện Biên với tổng số **5.168.206 triệu đồng**, bao gồm:

1. Vốn ngân sách địa phương

Dự kiến nhu cầu vốn: 1.608.000 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 760.000 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 813.000 triệu đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết: 35.000 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương

Dự kiến nhu cầu vốn: 2.495.894 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước: 2.191.500 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 304.394 triệu đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia

Dự kiến nhu cầu vốn: 1.064.312 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là: 684.000 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 316.135 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 64.177 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 1;2;3;4 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo theo các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Biểu số 1

**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VÀ
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2022			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022	Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	4.085.667	780.546	4.085.667	19.057.312	5.168.206	5.168.206	
1	Vốn NSNN	4.085.667	780.546	4.085.667	19.057.312	5.168.206	5.168.206	
	<i>Trong đó:</i>							
a)	Vốn ngân sách địa phương	1.676.775	364.639	1.676.775	7.123.595	1.608.000	1.608.000	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số và bội chi)	662.530	284.331	662.530	3.734.700	760.000	760.000	Lấy bằng số dự kiến năm 2023 được thông qua tại NQ số 46/NQ-HĐND, 1787/QĐ-UBND
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	954.045	71.691	954.045	3.219.795	813.000	813.000	Lấy bằng số dự kiến năm 2023 được thông qua tại NQ số 88/NQ-HĐND, 692/QĐ-UBND
-	Xổ số kiến thiết	36.000	8.617	36.000	168.000	35.000	35.000	Lấy bằng số dự kiến năm 2023 được thông qua tại NQ số 46/NQ-HĐND, 1787/QĐ-UBND
-	Bội chi ngân sách địa phương	24.200		24.200	1.100			
	<i>Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương</i>							
b)	Vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương	1.256.896	415.907	1.256.896	7.594.880	2.495.894	2.495.894	
-	Vốn trong nước	1.172.376	415.907	1.172.376	6.789.720	2.191.500	2.191.500	
-	Vốn nước ngoài	84.520	0	84.520	805.160	304.394	304.394	
c)	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.151.996	0	1.151.996	4.338.837	1.064.312	1.064.312	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	477.821		477.821	2.530.902	684.000	684.000	Chi tiết dự kiến sau khi được HĐND tỉnh thông qua kế hoạch trung hạn

STT	Nguồn vốn	Năm 2022			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022	Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	486.705		486.705	1.434.515	316.135	316.135	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	187.470		187.470	373.420	64.177	64.177	
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật							

Biểu số 2
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023			Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
												Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:	Tổng số	Trong đó:
	TỔNG SỐ		11.444.058	5.707.961	2.028.951	1.676.775	364.639	364.639	2.028.951	1.676.775	4.304.904	2.650.794	7.651.999	6.178.636			1.983.142	1.608.000			
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		3.652.000	2.766.045	954.045	954.045	71.691	71.691	954.045	954.045	1.093.045	1.093.045	2.766.045	2.766.045			813.000	813.000			
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tửu)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021	550.000	30.883	30.883	30.883			30.883	30.883	30.883	30.883	30.883	30.883							
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	855.000	716.000	716.000			716.000	716.000	855.000	855.000	855.000	855.000							
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	188.162	188.162	71.691	71.691	188.162	188.162	188.162	188.162	188.162	188.162							
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	83/NQ-HĐND 02/4/2022	200.000	200.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	200.000	200.000			195.000	195.000			
5	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	84/NQ-HĐND 02/4/2022	702.000	702.000	7.000	7.000			7.000	7.000	7.000	7.000	702.000	702.000			295.000	295.000			
6	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Ủy ban MTTQ Việt Nam, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh	85/NQ-HĐND 02/4/2022	790.000	790.000	7.000	7.000			7.000	7.000	7.000	7.000	790.000	790.000			323.000	323.000			
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xố số kiến thiết)		7.532.998	2.712.524	1.038.906	686.730	284.331	284.331	1.038.906	686.730	3.157.601	1.503.491	4.744.654	3.271.291			1.135.142	760.000			
I	Dự phòng (10%)		210.000	210.000									210.000	210.000			76.000	76.000			
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên	82/NQ-HĐND 02/4/2022	210.000	210.000									210.000	210.000			76.000	76.000			
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý				178.883	178.883	102.561	102.561	178.883	178.883	357.766	357.766	1.008.369	1.008.369			205.200	205.200			
1	Thành phố Điện Biên Phủ				18.968	18.968	17.219	17.219	18.968	18.968	37.935	37.935	106.921	106.921			21.758	21.758			
2	Huyện Điện Biên				23.082	23.082	11.166	11.166	23.082	23.082	46.164	46.164	130.113	130.113			26.478	26.478			
3	Huyện Tuần Giáo				22.234	22.234	14.598	14.598	22.234	22.234	44.469	44.469	125.336	125.336			25.506	25.506			
4	Huyện Điện Biên Đông				19.458	19.458	4.357	4.357	19.458	19.458	38.916	38.916	109.687	109.687			22.321	22.321			
5	Huyện Mường Ảng				14.636	14.636	8.106	8.106	14.636	14.636	29.273	29.273	82.506	82.506			16.790	16.790			
6	Huyện Mường Nhé				19.007	19.007	13.503	13.503	19.007	19.007	38.013	38.013	107.140	107.140			21.803	21.803			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023					Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022													
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
															Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
7	Huyện Mường Chà				18.287	18.287	7.064	7.064	18.287	18.287	36.574	36.574	103.085	103.085			20.978	20.978				
8	Huyện Tủa Chùa				16.653	16.653	5.674	5.674	16.653	16.653	33.307	33.307	93.875	93.875			19.103	19.103				
9	Huyện Nậm Pồ				20.479	20.479	17.407	17.407	20.479	20.479	40.958	40.958	115.441	115.441			23.492	23.492				
10	Thị xã Mường Lay				6.079	6.079	3.469	3.469	6.079	6.079	12.157	12.157	34.265	34.265			6.973	6.973				
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		7.322.998	2.502.524	860.023	507.847	181.770	181.770	860.023	507.847	2.799.835	1.145.725	3.526.285	2.052.922			853.942	478.800				
III.1	Vay mới, trả phí vay, lãi vay				40.900	40.900			40.900	40.900	70.932	70.932	95.200	95.200			16.000	16.000				
-	Trong đó: Bội chi NSDP				24.200	24.200			24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200								
III.2	Đối ứng các dự án ODA		1.514.321	210.899	22.655	22.655	5.779	5.779	22.655	22.655	494.001	91.673	339.647	168.278			42.760	42.760				
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	19.000	19.000	4.696	4.696	19.000	19.000	333.693	70.534	152.190	152.190			33.000	33.000				
2	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn WB)_Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư	1039/QĐ-UBND 10/8/2016	154.656	15.466	655	655			655	655	154.635	15.466	26.792	655								
3	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	3.000	3.000	1.083	1.083	3.000	3.000	5.673	5.673	160.665	15.433			9.760	9.760				
III.3	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW				16.880	16.880			16.880	16.880	16.880	16.880	16.880	16.880								
1	Dự án trung tâm cụm xã				11.865	11.865			11.865	11.865	11.865	11.865	11.865	11.865								
2	Trung tâm giống thủy sản cấp I				227	227			227	227	227	227	227	227								
3	Đường Rạng Đông - Ta Ma				80	80			80	80	80	80	80	80								
4	Dự án giảm nghèo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2015				1.222	1.222			1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222								
5	Nhà máy nước Điện Biên Đông, huyện ĐBD				902	902			902	902	902	902	902	902								
6	Dự án đầu tư di chuyển các bản Hua Mực 1, Hua Mực 2, Pu Si 2 đến TĐC tại bản Hua Múa 2 và các bản Nậm Bay, Pa Cà đến định cư tại Phiêng Xanh - Mùn Chung huyện Tuần Giáo				2.500	2.500			2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500								
7	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa				84	84			84	84	84	84	84	84								
III.4	Các dự án trọng điểm		2.117.400	647.400	342.868	42.868	13.024	13.024	342.868	42.868	769.000	319.000	1.510.249	530.249			417.400	87.400				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		810.000	320.000	18.868	18.868	13.024	13.024	18.868	18.868	295.000	295.000	202.849	202.849								
1	Xây dựng điểm TĐC số 1 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1084/QĐ-UBND 29/10/2019	260.000	260.000	7.000	7.000	1.156	1.156	7.000	7.000	235.000	235.000	142.849	142.849								
2	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pù Tầu)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021	550.000	60.000	11.868	11.868	11.868	11.868	11.868	11.868	60.000	60.000	60.000	60.000								
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		1.300.000	320.000	324.000	24.000			324.000	24.000	474.000	24.000	1.300.000	320.000			410.000	80.000				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
														Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	324.000	24.000			324.000	24.000	474.000	24.000	1.300.000	320.000			410.000	80.000			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023		7.400	7.400									7.400	7.400			7.400	7.400			
1	Xây dựng điểm tái định cư số I mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	342/QĐ-UBND 16/02/2022	7.400	7.400									7.400	7.400			7.400	7.400			
III.5	Phân theo ngành/lĩnh vực		3.691.277	1.644.225	436.720	384.544	162.966	162.966	436.720	384.544	1.449.022	647.240	1.564.309	1.242.315			377.782	332.640			
1	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng		264.951	140.951	27.194	27.194	12.607	12.607	27.194	27.194	76.751	41.751	130.194	130.194			36.600	36.600			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		46.351	11.351	794	794	466	466	794	794	46.351	11.351	794	794							
1	Đường ra biên giới Na Cô Sa - Mốc A6	1043/QĐ-UBND 10/10/2011	46.351	11.351	794	794	466	466	794	794	46.351	11.351	794	794							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		31.600	31.600	18.000	18.000	11.942	11.942	18.000	18.000	22.000	22.000	31.400	31.400			9.600	9.600			
1	Kẻ chống sạt doanh trại dBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	1117/QĐ-UBND 29/10/2020	14.600	14.600	10.000	10.000	9.972	9.972	10.000	10.000	13.200	13.200	14.400	14.400			1.400	1.400			
2	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chi huy, nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	3039/QĐ-UBND 23/11/2021	5.000	5.000	3.000	3.000	990	990	3.000	3.000	3.400	3.400	5.000	5.000			1.600	1.600			
3	Trần địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	4.000	4.000	980	980	4.000	4.000	4.400	4.400	8.000	8.000			3.600	3.600			
4	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	4.000			3.000	3.000			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		35.000	35.000	8.000	8.000			8.000	8.000	8.000	8.000	35.000	35.000			10.000	10.000			
1	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	8.000	8.000			8.000	8.000	8.000	8.000	35.000	35.000			10.000	10.000			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023		152.000	63.000	400	400	200	200	400	400	400	400	63.000	63.000			17.000	17.000			
1	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mang ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	200	200			200	200	200	200	6.000	6.000			2.000	2.000			
2	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	57.000	200	200	200	200	200	200	200	200	57.000	57.000			15.000	15.000			
2	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội		7.000	7.000	4.000	4.000	1.813	1.813	4.000	4.000	4.400	4.400	7.000	7.000			2.600	2.600			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		7.000	7.000	4.000	4.000	1.813	1.813	4.000	4.000	4.400	4.400	7.000	7.000			2.600	2.600			
1	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	4.000	4.000	1.813	1.813	4.000	4.000	4.400	4.400	7.000	7.000			2.600	2.600			
3	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		428.900	352.392	73.620	62.600	32.435	32.435	73.620	62.600	201.042	126.434	313.390	260.703			81.172	81.172			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		277.100	202.992	64.520	54.000	29.141	29.141	64.520	54.000	191.442	117.334	162.090	111.803			57.803	57.803			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023					Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022													
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
														Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	6.000	6.000			6.000	6.000	86.770	60.949	13.200	13.200			7.200	7.200				
2	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Năm Pô	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	11.000	6.000			11.000	6.000	35.985	12.985	41.000	16.000			10.000	10.000				
3	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.488	5.200	14.600	13.312			8.312	8.312				
4	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP	576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	5.000	5.000	4.858	4.858	5.000	5.000	6.700	5.200	12.800	11.300			6.300	6.300				
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.700	5.200	12.300	10.800			5.800	5.800				
6	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	7.000	7.000	6.755	6.755	7.000	7.000	8.700	7.200	13.800	12.300			5.300	5.300				
7	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin	1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	9.500	8.000	7.527	7.527	9.500	8.000	14.200	8.200	17.790	11.790			3.790	3.790				
8	Trường tiểu học trung tâm huyện Năm Pô	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	8.000	6.000			8.000	6.000	13.200	6.200	18.800	11.800			5.800	5.800				
9	Trường Trung học cơ sở huyện Năm Pô	1117/QĐ-UBND 24/6/2021	18.000	11.501	8.020	6.000			8.020	6.000	12.699	6.200	17.800	11.301			5.301	5.301				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		42.400	42.400	8.000	8.000	3.295	3.295	8.000	8.000	8.300	8.300	42.100	42.100			12.000	12.000				
1	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	2.000	2.000			2.000	2.000	2.200	2.200	7.700	7.700			3.000	3.000				
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	2.000	2.000	1.713	1.713	2.000	2.000	2.100	2.100	10.100	10.100			3.000	3.000				
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	2.000	2.000	1.582	1.582	2.000	2.000	2.000	2.000	9.800	9.800			3.000	3.000				
4	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000	14.500	14.500			3.000	3.000				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023		109.400	107.000	1.100	600			1.100	600	1.300	800	109.200	106.800			11.369	11.369				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên		20.000	20.000	200	200			200	200	200	200	20.000	20.000			3.000	3.000				
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa		14.500	14.500	200	200			200	200	200	200	14.500	14.500			2.000	2.000				
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông		14.500	14.500	200	200			200	200	200	200	14.500	14.500			2.000	2.000				
4	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)		38.000	38.000							200	200	37.800	37.800			2.369	2.369				
5	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa		22.400	20.000	500				500		500		22.400	20.000			2.000	2.000				
4	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ		17.000	17.000	4.000	4.000	2.792	2.792	4.000	4.000	4.400	4.400	16.600	16.600			12.600	12.600				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		10.000	10.000	4.000	4.000	2.792	2.792	4.000	4.000	4.200	4.200	9.800	9.800			5.800	5.800				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022													
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB (nếu có)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB (nếu có)																	
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	4.000	4.000	2.792	2.792	4.000	4.000	4.200	4.200	9.800	9.800			5.800	5.800				
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023		7.000	7.000							200	200	6.800	6.800			6.800	6.800				
1	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên		7.000	7.000							200	200	6.800	6.800			6.800	6.800				
5	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình		76.850	76.850	17.500	17.500	7.423	7.423	17.500	17.500	23.800	21.800	72.550	70.550			15.800	15.800				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		18.850	18.850	11.300	11.300	2.130	2.130	11.300	11.300	17.000	15.000	15.150	13.150								
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	7.700	7.700	1.116	1.116	7.700	7.700	13.000	11.000	11.550	9.550								
2	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Búng huyện Nậm Pồ	1423/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	1.800	1.800	510	510	1.800	1.800	2.000	2.000	1.800	1.800								
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé	1425/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	1.800	1.800	504	504	1.800	1.800	2.000	2.000	1.800	1.800								
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		12.000	12.000	4.000	4.000	3.143	3.143	4.000	4.000	4.400	4.400	11.600	11.600			7.600	7.600				
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	2.000	2.000	1.520	1.520	2.000	2.000	2.200	2.200	5.800	5.800			3.800	3.800				
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	2.000	2.000	1.623	1.623	2.000	2.000	2.200	2.200	5.800	5.800			3.800	3.800				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		10.000	10.000	2.000	2.000	1.953	1.953	2.000	2.000	2.200	2.200	9.800	9.800			3.000	3.000				
1	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	2.000	2.000	1.953	1.953	2.000	2.000	2.200	2.200	9.800	9.800			3.000	3.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023		28.000	28.000	200	200	197	197	200	200	200	200	28.000	28.000			5.000	5.000				
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh		28.000	28.000	200	200	197	197	200	200	200	200	28.000	28.000			5.000	5.000				
(5)	Chuẩn bị đầu tư		8.000	8.000									8.000	8.000			200	200				
1	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay		8.000	8.000									8.000	8.000			200	200				
6	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin		240.680	59.119	14.688	14.688	14.127	14.127	14.688	14.688	221.080	39.519	47.291	37.688			14.600	14.600				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		220.680	39.119	14.688	14.688	14.127	14.127	14.688	14.688	220.680	39.119	27.291	17.688								
1	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh DB	903/QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ-UBND 10/3/2021	220.680	39.119	14.688	14.688	14.127	14.127	14.688	14.688	220.680	39.119	27.291	17.688								
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023		20.000	20.000							400	400	20.000	20.000			14.600	14.600				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022							Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023					Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
														Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; điểm đi tích phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000							400	400	20.000	20.000			14.600	14.600			
7	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin		18.500	11.600	10.200	10.200			10.200	10.200	17.100	10.200	18.500	11.600			1.400	1.400			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		16.900	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000	16.900	10.000	16.900	10.000							
1	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000	16.900	10.000	16.900	10.000							
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023		1.600	1.600	200	200			200	200	200	200	1.600	1.600			1.400	1.400			
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m		1.600	1.600	200	200			200	200	200	200	1.600	1.600			1.400	1.400			
8	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao																				
9	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường		40.398	20.398	200	200			200	200	200	200	20.398	20.398			1.000	1.000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2023		40.398	20.398	200	200			200	200	200	200	20.398	20.398			1.000	1.000			
1	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Nà Hai huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường)		40.398	20.398	200	200			200	200	200	200	20.398	20.398			1.000	1.000			
10	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế		2.410.613	839.665	237.422	201.416	71.628	71.628	237.422	201.416	834.117	347.460	759.576	573.662			158.907	130.844			
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		836.316	430.416	98.728	98.728	22.514	22.514	98.728	98.728	432.154	189.154	253.981	222.428			8.000	8.000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		341.000	120.000	24.554	24.554	4.727	4.727	24.554	24.554	310.554	79.554	63.107	31.554							
1	Hồ chứa nước Ấng Càng	1487/QĐ-UBND 17/03/2011; 1298/QĐ-UBND 25/10/2016	341.000	120.000	24.554	24.554	4.727	4.727	24.554	24.554	310.554	79.554	63.107	31.554							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		122.500	110.500	67.674	67.674	17.787	17.787	67.674	67.674	114.500	102.500	75.674	75.674							
1	Thủy lợi Năm Pô xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Năm Pô)	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	38.174	38.174	17.787	17.787	38.174	38.174	55.000	55.000	46.174	46.174							năm 2022 đã bố trí đủ trung hạn
2	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	29.500	29.500			29.500	29.500	59.500	47.500	29.500	29.500							năm 2022 đã bố trí đủ trung hạn
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		273.016	100.116	6.500	6.500			6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	26.000			2.000	2.000			
1	Công trình thủy lợi Năm Khâu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	6.500	6.500			6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	26.000			2.000	2.000			Chưa được dự án
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023		99.800	99.800							600	600	89.200	89.200			6.000	6.000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023						Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022															
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP														
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP									
Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)																			
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
1	Kẻ chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	865/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800							200	200	35.600	35.600			2.000	2.000						
2	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nam Ngâm - Pù Nhi, huyện Điện Biên Đông	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000							200	200	26.800	26.800			2.000	2.000						
3	Kẻ chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hốt, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	864/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	30.000	30.000							200	200	26.800	26.800			2.000	2.000						
10.2	Công nghiệp																							
10.3	Giao thông		1.196.695	156.169	72.783	61.061	33.696	33.696	72.783	61.061	205.834	62.888	238.062	156.661			54.412	35.200						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		1.000.795	24.269	25.661	25.661	16.355	16.355	25.661	25.661	128.646	26.588	43.062	25.661										
1	Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m), huyện Mường Ảng	702/QĐ-UBND 27/7/2011; 672/QĐ-UBND 14/4/2022	105.000	10.500	9.773	9.773	5.948	5.948	9.773	9.773	95.227	10.500	9.773	9.773										
2	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn (giai đoạn I)	148/QĐ-UBND 04/2/2007	862.695		2.319	2.319	400	400	2.319	2.319	2.319	2.319	2.319	2.319										
3	Đường từ bản Co Đũa – TT xã Mường Khong	1334/QĐ-UBND 9/12/2020	7.500	2.969	2.969	2.969	2.969	2.969	2.969	2.969	7.500	2.969	5.570	2.969										
4	Đường từ bản Hồng Lự, xã Nà Sáy - bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo	53/QĐ-UBND 14/01/2021	12.000	7.000	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	10.000	7.000	11.800	6.800										
5	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cắn, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	3.800	3.800	239	239	3.800	3.800	13.600	3.800	13.600	3.800										
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		118.900	54.900	41.722	30.000	16.913	16.913	41.722	30.000	71.588	30.700	118.200	54.200			43.412	24.200						
1	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	11.500	3.000	19.000	10.500			7.500	7.500						
2	Đường Trung tâm xã Tênh Phong (Km1+967) - bản Thẩm Nậm, huyện Tuần Giáo	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	7.000	7.000	5.416	5.416	7.000	7.000	7.100	7.100	13.900	10.000			3.000	3.000						
3	Sửa chữa, nâng cấp đường Tru Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBD	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	3.000	3.000	287	287	3.000	3.000	6.700	3.100	9.900	6.300			3.300	3.300						
4	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lia, Tia Đình, huyện ĐBD	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	6.000	6.000	210	210	6.000	6.000	11.100	6.100	13.900	8.900			2.900	2.900						
5	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pù Từu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	985/QĐ-UBND 31/5/2021	22.000	7.000	7.145	3.000			7.145	3.000	9.845	3.200	21.800	6.800			12.155	3.800						
6	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	15.577	8.000	8.000	8.000	15.577	8.000	25.343	8.200	39.700	11.700			14.557	3.700						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		13.000	13.000	5.000	5.000	429	429	5.000	5.000	5.200	5.200	12.800	12.800			4.000	4.000						
1	NC SC đường nội thị, thâm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	5.000	5.000	429	429	5.000	5.000	5.200	5.200	12.800	12.800			4.000	4.000						
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023		64.000	64.000	400	400			400	400	400	400	64.000	64.000			7.000	7.000						

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023						Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022														
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
														Tổng số	Trong đó:		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số	Trong đó:	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP		25.000	25.000	200	200			200	200	200	200	25.000	25.000			2.000	2.000					
2	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ		39.000	39.000	200	200			200	200	200	200	39.000	39.000			5.000	5.000					
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																						
10.5	Thương mại																						
10.6	Cấp thoát nước		14.500	14.500	2.500	2.500	2.210	2.210	2.500	2.500	2.900	2.900	14.500	14.500			6.000	6.000					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		14.500	14.500	2.500	2.500	2.210	2.210	2.500	2.500	2.900	2.900	14.500	14.500			6.000	6.000					
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	2.500	2.500	2.210	2.210	2.500	2.500	2.900	2.900	14.500	14.500			6.000	6.000					
10.7	Kho tàng																						
10.8	Du lịch		77.142	75.580	12.077	12.077	7.501	7.501	12.077	12.077	66.680	65.118	26.539	26.539			5.500	5.500					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		64.142	62.580	9.500	9.500	7.154	7.154	9.500	9.500	64.003	62.441	13.639	13.639									
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	301/06/4/2011; 545/QĐ-UBND 05/7/2018; 568/QĐ-UBND 16/6/2020	64.142	62.580	9.500	9.500	7.154	7.154	9.500	9.500	64.003	62.441	13.639	13.639									
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		13.000	13.000	2.577	2.577	347	347	2.577	2.577	2.677	2.677	12.900	12.900			5.500	5.500					
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	2.577	2.577	347	347	2.577	2.577	2.677	2.677	12.900	12.900			5.500	5.500					
10.9	Bưu chính, viễn thông																						
10.10	Công nghệ thông tin		39.460	39.460	12.550	12.550			12.550	12.550	12.550	12.550	39.460	39.460			14.910	14.910					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		22.460	22.460	12.550	12.550			12.550	12.550	12.550	12.550	22.460	22.460			9.910	9.910					
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	3052/QĐ-UBND 25/11/2021	22.460	22.460	12.550	12.550			12.550	12.550	12.550	12.550	22.460	22.460			9.910	9.910					
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023		17.000	17.000									17.000	17.000			5.000	5.000					
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên		17.000	17.000									17.000	17.000			5.000	5.000					
10.11	Quy hoạch		9.700	9.700	500	500			500	500	650	650	9.700	9.700			500	500					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		9.700	9.700	500	500			500	500	650	650	9.700	9.700			500	500					
1	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ		9.700	9.700	500	500			500	500	650	650	9.700	9.700			500	500					
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị		236.800	113.840	38.284	14.000	5.707	5.707	38.284	14.000	113.349	14.200	177.334	104.374			69.585	60.734					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		139.000	49.000	15.535				15.535		90.000		79.734	39.734			39.734	39.734					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2022						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Năm Pồ	1077/QĐ-UBND 29/10/2019; 1725/QĐ-UBND 23/9/2021; 730/QĐ-UBND 28/4/2022	139.000	49.000	15.535				15.535		90.000		79.734	39.734			39.734	39.734			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		25.000	10.000	10.749	5.000			10.749	5.000	11.149	5.000	25.000	10.000			13.851	5.000			
1	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	10.749	5.000			10.749	5.000	11.149	5.000	25.000	10.000			13.851	5.000			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		72.800	54.840	12.000	9.000	5.707	5.707	12.000	9.000	12.200	9.200	72.600	54.640			16.000	16.000			
1	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	5.000	5.000	3.354	3.354	5.000	5.000	5.200	5.200	39.600	31.640			8.000	8.000			
2	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn I)	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	5.000	2.000	2.000	2.000	5.000	2.000	5.000	2.000	20.000	10.000			4.000	4.000			
3	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn I)	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	2.000	2.000	353	353	2.000	2.000	2.000	2.000	13.000	13.000			4.000	4.000			
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																				
11	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN		176.885	109.750	45.896	40.746	20.140	20.140	45.896	40.746	64.132	49.076	169.310	104.420			50.103	33.024			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		14.500	14.500	6.870	6.870	4.783	4.783	6.870	6.870	14.500	14.500	9.870	9.870							
1	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	310/QĐ-UBND 11/4/2019; 1072/QĐ-UBND 19/10/2020	14.500	14.500	6.870	6.870	4.783	4.783	6.870	6.870	14.500	14.500	9.870	9.870							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		80.435	48.300	32.026	26.876	12.000	12.000	32.026	26.876	42.332	27.276	77.790	47.900			38.103	21.024			
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	5.700	4.200	9.000	7.500			3.500	3.500			
2	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	1103/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	5.000	5.000			5.000	5.000	7.800	5.100	8.900	6.200			1.200	1.200			
3	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	1102/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	4.876	4.876			4.876	4.876	7.676	4.976	8.900	6.200			1.324	1.324			
4	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000			3.000	3.000			
5	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	1791/QĐ-UBND 01/10/2021	30.245	15.000	9.650	8.000	8.000	8.000	9.650	8.000	12.246	8.000	28.000	15.000			17.999	7.000			
6	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000	3.500				3.500		3.910		14.990	5.000			11.080	5.000			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		26.950	26.950	7.000	7.000	3.357	3.357	7.000	7.000	7.300	7.300	26.650	26.650			7.000	7.000			
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	3.000	3.000			3.000	3.000	3.100	3.100	14.850	14.850			4.000	4.000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2022						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	3071/QĐ-UBND 29/11/2021	12.000	12.000	4.000	4.000	3.357	3.357	4.000	4.000	4.200	4.200	11.800	11.800			3.000	3.000			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023		55.000	20.000									55.000	20.000			5.000	5.000			
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh		55.000	20.000									55.000	20.000			5.000	5.000			
12	Ngành/lĩnh vực: Xã hội		9.500	9.500	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000	9.500	9.500			3.000	3.000			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		9.500	9.500	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000	9.500	9.500			3.000	3.000			
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000	9.500	9.500			3.000	3.000			
C	Vốn xố số kiến thiết		259.060	229.392	36.000	36.000	8.617	8.617	36.000	36.000	54.258	54.258	141.300	141.300			35.000	35.000			
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		194.860	165.192	16.937	16.937	4.522	4.522	16.937	16.937	28.508	28.508	63.987	63.987			12.000	12.000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		12.600	12.600	880	880	850	850	880	880	12.118	12.118	3.084	3.084							
1	Trường Mầm non xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	880	880	850	850	880	880	12.118	12.118	3.084	3.084							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		124.810	98.989	6.967	6.967			6.967	6.967	7.300	7.300	7.300	7.300							
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	3.967	3.967			3.967	3.967	4.300	4.300	4.300	4.300							
2	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	2050/QĐ-UBND 12/11/2021	3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000							
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		21.000	21.000	5.000	5.000	3.672	3.672	5.000	5.000	5.000	5.000	21.000	21.000			6.000	6.000			
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	3.000	3.000	2.001	2.001	3.000	3.000	3.000	3.000	11.000	11.000			3.000	3.000			
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải Tở, huyện Tuần Giáo	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	2.000	2.000	1.672	1.672	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000	10.000			3.000	3.000			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023		36.450	32.603	4.090	4.090			4.090	4.090	4.090	4.090	32.603	32.603			6.000	6.000			
1	Trại thí nghiệm thực hành Trường CD KTKT Điện Biên		18.450	14.603	3.748	3.748			3.748	3.748	3.748	3.748	14.603	14.603			3.000	3.000			
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm		8.000	8.000	142	142			142	142	142	142	8.000	8.000			1.000	1.000			
3	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề		10.000	10.000	200	200			200	200	200	200	10.000	10.000			2.000	2.000			
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế		64.200	64.200	15.463	15.463	4.094	4.094	15.463	15.463	19.150	19.150	60.513	60.513			19.500	19.500			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		8.300	8.300	4.613	4.613	848	848	4.613	4.613	8.300	8.300	4.613	4.613							

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)															
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Trạm y tế Phình Sáng	1076/QĐ-UBND 29/10/2019	4.500	4.500	813	813			813	813	4.500	4.500	813	813							
2	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mơn huyện Mường Chà	2092/QĐUBND 19/11/2021	1.900	1.900	1.900	1.900	471	471	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900							
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Xá Nhè huyện Tủa Chùa	3002/QĐUBND 19/11/2021	1.900	1.900	1.900	1.900	377	377	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		5.000	5.000	3.000	3.000	790	790	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000	5.000			2.000	2.000			
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	3.000	3.000	790	790	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000	5.000			2.000	2.000			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		29.200	29.200	7.300	7.300	2.456	2.456	7.300	7.300	7.300	7.300	29.200	29.200			10.050	10.050			
1	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	2.000	2.000	836	836	2.000	2.000	2.000	2.000	5.000	5.000			2.000	2.000			
2	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pom Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000	5.700	5.700			2.000	2.000			
3	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	2.300	2.300	900	900	2.300	2.300	2.300	2.300	12.000	12.000			3.050	3.050			
4	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	1.000	1.000	720	720	1.000	1.000	1.000	1.000	6.500	6.500			3.000	3.000			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023		21.700	21.700	550	550			550	550	550	550	21.700	21.700			7.450	7.450			
1	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ		1.500	1.500	50	50			50	50	50	50	1.500	1.500			1.450	1.450			
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đẳng, Mường Lạn huyện Mường Ảng		7.600	7.600	200	200			200	200	200	200	7.600	7.600			2.000	2.000			
3	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo		7.600	7.600	200	200			200	200	200	200	7.600	7.600			1.000	1.000			
4	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên		5.000	5.000	100	100			100	100	100	100	5.000	5.000			3.000	3.000			
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới				3.600	3.600			3.600	3.600	6.600	6.600	16.800	16.800			3.500	3.500			

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2022						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
													Tổng số	Trong đó:		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số	Trong đó:		Thu hồi các khoản vốn ứng trước
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ		7.545.301	5.419.634	1.215.076	1.172.376	415.907	415.907	1.215.076	1.172.376	3.590.247	2.887.181	7.654.277	6.329.550			2.581.500	2.191.500			
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG		80.000	80.000	30.000	30.000	1.931	1.931	30.000	30.000	32.500	32.500	80.000	80.000			30.000	30.000			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		80.000	80.000	30.000	30.000	1.931	1.931	30.000	30.000	32.500	32.500	80.000	80.000			30.000	30.000			
1	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kê bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên	1260/QĐ-UBND 12/10/2016; 312/QĐ-UBND 31/5/2021	80.000	80.000	30.000	30.000	1.931	1.931	30.000	30.000	32.500	32.500	80.000	80.000			30.000	30.000			
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI																				
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		91.000	68.000	26.000	20.000	11.138	11.138	26.000	20.000	51.485	38.500	86.000	68.000			30.000	20.000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		46.000	23.000	11.000	5.000	500	500	11.000	5.000	35.985	23.000	41.000	23.000			10.000				
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019; 266/QĐ-UBND 08/3/2021	46.000	23.000	11.000	5.000	500	500	11.000	5.000	35.985	23.000	41.000	23.000			10.000				LG vốn NSDP
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		45.000	45.000	15.000	15.000	10.638	10.638	15.000	15.000	15.500	15.500	45.000	45.000			20.000	20.000			
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	992/QĐ-UBND 31/5/2021	45.000	45.000	15.000	15.000	10.638	10.638	15.000	15.000	15.500	15.500	45.000	45.000			20.000	20.000			
IV	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		210.000	210.000	20.000	20.000			20.000	20.000	21.300	21.300	210.000	210.000			130.000	130.000			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		210.000	210.000	20.000	20.000			20.000	20.000	21.300	21.300	210.000	210.000			130.000	130.000			
1	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	3010/QĐ-UBND 19/11/2021	110.000	110.000	10.000	10.000			10.000	10.000	10.700	10.700	110.000	110.000			70.000	70.000			
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	3009/QĐ-UBND 19/11/2021	100.000	100.000	10.000	10.000			10.000	10.000	10.600	10.600	100.000	100.000			60.000	60.000			
V	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		341.695	331.695	99.000	99.000	10.275	10.275	99.000	99.000	275.695	265.695	180.000	180.000			25.000	25.000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		296.695	286.695	95.000	95.000	9.387	9.387	95.000	95.000	271.695	261.695	135.000	135.000							
1	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ - Giai đoạn II	514/QĐ-UBND 25/6/2018; 964/QĐ-UBND 23/9/2020	165.000	165.000	45.000	45.000	9.387	9.387	45.000	45.000	165.000	165.000	85.000	85.000							

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023					Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022													
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
															Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	121.695	50.000	50.000			50.000	50.000	106.695	96.695	50.000	50.000								
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		45.000	45.000	4.000	4.000	888	888	4.000	4.000	4.000	4.000	45.000	45.000			25.000	25.000				
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45.000	45.000	4.000	4.000	888	888	4.000	4.000	4.000	4.000	45.000	45.000			25.000	25.000				
VI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN		280.248	280.248	2.000	2.000			2.000	2.000	2.200	2.200	285.605	285.605			100.000	100.000				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2023		280.248	280.248	2.000	2.000			2.000	2.000	2.200	2.200	285.605	285.605			100.000	100.000				
1	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đền kháng Hím Lam												85.605	85.605			30.000	30.000				
2	Bảo tàng tỉnh Điện Biên		150.000	150.000	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000	150.000	150.000			50.000	50.000				
3	Khoanh vùng bảo vệ, cấm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ		130.248	130.248							200	200	50.000	50.000			20.000	20.000				
VII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN		100.000	99.800	1.000	1.000			1.000	1.000	1.700	1.500	99.800	99.800			50.000	50.000				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2023		100.000	99.800	1.000	1.000			1.000	1.000	1.700	1.500	99.800	99.800			50.000	50.000				
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình		100.000	99.800	1.000	1.000			1.000	1.000	1.700	1.500	99.800	99.800			50.000	50.000				
VIII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO		195.000	50.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	50.000	50.000			20.000	20.000				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2023		195.000	50.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	50.000	50.000			20.000	20.000				
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên		195.000	50.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	50.000	50.000			20.000	20.000				
IX	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		1.231.028	525.028	57.122	57.122	15.924	15.924	57.122	57.122	202.270	202.270	1.231.028	525.028			520.000	220.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		1.231.028	525.028	57.122	57.122	15.924	15.924	57.122	57.122	202.270	202.270	1.231.028	525.028			520.000	220.000				
1	Quản lý đa thiên tại lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	22.122	22.122	62	62	22.122	22.122	32.122	32.122	981.028	275.028			450.000	150.000				
2	Hồ Huổi Trang Tái, huyện Điện Biên	861/QĐ-UBND 28/5/2021	250.000	250.000	35.000	35.000	15.862	15.862	35.000	35.000	170.148	170.148	250.000	250.000			70.000	70.000				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2022						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023						Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022														
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)																		
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
X	NGÂN/H/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		4.735.830	3.494.363	942.954	906.254	351.638	351.638	942.954	906.254	2.351.097	1.671.216	3.557.844	2.957.117			1.085.500	1.005.500					
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		545.812	522.380	182.388	169.688	5.706	5.706	182.388	169.688	494.926	471.494	354.828	324.628			20.000	20.000					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		473.112	449.680	168.844	156.144	5.706	5.706	168.844	156.144	473.112	449.680	282.128	251.928									
1	Dự án Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỷ - Nà Búng, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ), tỉnh Điện Biên	322/QĐ-UBND 15/4/2011; 156/QĐ-UBND 05/02/2021; 3383/QĐ-UBND 31/12/2021	127.190	127.190	21.134	21.134			21.134	21.134	127.190	127.190	30.190	30.190									
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tộc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	933/QĐ-UBND 29/9/2019; QĐ 443 15/5/2020; 3240a/QĐ-UBND 14/12/2021	39.990	39.928	14.978	14.978			14.978	14.978	39.990	39.928	14.978	14.978									
3	Dự án sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Kết Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	932/QĐ-UBND 29/9/2019	39.860	38.960	9.860	8.960			9.860	8.960	39.860	38.960	14.860	13.960									
4	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tự do bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	592/QĐ-UBND 23/6/2020; 604a/QĐ-UBND 26/6/2020	35.960	30.960	10.960	5.960			10.960	5.960	35.960	30.960	15.960	10.960									
5	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg	1250/QĐ-UBND 28/12/2018; 120/QĐ-UBND 20/1/2022	88.080	73.780	42.495	35.695	977	977	42.495	35.695	88.080	73.780	77.395	63.095									
6	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg	206/QĐ-UBND ngày 06/3/2020; 646/QĐ-UBND ngày 10/4/2022;	53.032	49.862	11.067	11.067	4.730	4.730	11.067	11.067	53.032	49.862	58.745	48.745									
7	Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	1116/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 843/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	89.000	89.000	58.350	58.350			58.350	58.350	89.000	89.000	70.000	70.000									
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		72.700	72.700	13.544	13.544			13.544	13.544	21.814	21.814	72.700	72.700			20.000	20.000					
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	13.544	13.544			13.544	13.544	21.814	21.814	72.700	72.700			20.000	20.000					
10.2	Công nghiệp		110.000	110.000									40.000	40.000			10.000	10.000					
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2023		110.000	110.000									40.000	40.000			10.000	10.000					
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hồ hợp xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		110.000	110.000									40.000	40.000			10.000	10.000					
10.3	Giao thông		3.005.751	2.469.165	650.500	626.500	322.622	322.622	650.500	626.500	900.604	876.604	2.648.685	2.328.685			1.005.500	925.500					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		389.690	173.104	110.000	110.000	1.780	1.780	110.000	110.000	173.104	173.104	135.000	135.000									

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2022						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
													Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý.	956/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 572/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	80.000	80.000	35.000	35.000	1.780	1.780	35.000	35.000	80.000	80.000	60.000	60.000							
2	Đường Chà Nưa - Nậm Dịch - mốc B4, huyện Mường Chà (nay là huyện Nậm Pồ)	516/QĐ-UBND 03/6/2011; 636/QĐ-UBND 08/4/2022	178.200	53.104	35.000	35.000			35.000	35.000	53.104	53.104	35.000	35.000							
3	Đường Huổi Lêng - Ka Di Nhè - Nậm Chua, huyện Mường Chà	233/QĐ-UBND 01/3/2010; 635/QĐ-UBND 8/4/2022	131.490	40.000	40.000	40.000			40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000							
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		2.276.061	1.956.061	539.500	515.500	320.842	320.842	539.500	515.500	726.500	702.500	2.276.061	1.956.061			925.000	845.000			
1	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	984/QĐ-UBND 31/5/2021; 1816/QĐ-UBND 06/10/2021	1.300.000	980.000	324.000	300.000	244.383	244.383	324.000	300.000	474.000	450.000	1.300.000	980.000			410.000	330.000			
2	Nâng cấp đường Đồng Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	986/QĐ-UBND 31/5/2021	150.000	150.000	55.000	55.000	31.409	31.409	55.000	55.000	65.000	65.000	150.000	150.000			80.000	80.000			
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)	774/QĐ-UBND 24/5/2021	260.000	260.000	50.000	50.000			50.000	50.000	65.000	65.000	260.000	260.000			100.000	100.000			
4	Đường Phì Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	3159/QĐ-UBND 6/12/2021	103.061	103.061	25.000	25.000	16.117	16.117	25.000	25.000	28.000	28.000	103.061	103.061			70.000	70.000			
5	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	3160/QĐ-UBND 6/12/2021	120.000	120.000	25.000	25.000	634	634	25.000	25.000	27.000	27.000	120.000	120.000			85.000	85.000			
6	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sáng, huyện Mường Ảng	840/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	20.000	20.000	15.200	15.200	20.000	20.000	21.000	21.000	80.000	80.000			40.000	40.000			
7	Đường liên huyện Hua Nà - Pá Liêng (xã Ảng Cang, H. Mường Ảng) đi Long Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).	841/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	20.000	20.000	12.100	12.100	20.000	20.000	21.000	21.000	80.000	80.000			40.000	40.000			
8	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	976/QĐ-UBND 30/5/2021	183.000	183.000	20.500	20.500	1.000	1.000	20.500	20.500	25.500	25.500	183.000	183.000			100.000	100.000			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023		250.000	250.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	195.000	195.000			80.000	80.000			
1	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		85.000	85.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	85.000	85.000			40.000	40.000			
2	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã Phu Luông, huyện Điện Biên	643/QĐ-UBND 8/4/2022	85.000	85.000									65.000	65.000			20.000	20.000			
3	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Phăng Cú, huyện Tuần Giáo.		80.000	80.000									45.000	45.000			20.000	20.000			
(4)	Chuẩn bị đầu tư		90.000	90.000									42.625	42.625			500	500			
1	Đường từ QL279 đi bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng		90.000	90.000									42.625	42.625			500	500			
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																				
10.5	Thương mại																				
10.6	Cấp thoát nước		90.000	90.000	30.000	30.000	6.759	6.759	30.000	30.000	90.000	90.000	50.000	50.000							

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2022						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW											
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		90.000	90.000	30.000	30.000	6.759	6.759	30.000	30.000	90.000	90.000	50.000	50.000							
1	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ	1340/QĐ-UBND 28/10/2016; 357/QĐ-UBND 24/4/2018; 1276/QĐ-UBND 19/7/2021	90.000	90.000	30.000	30.000	6.759	6.759	30.000	30.000	90.000	90.000	50.000	50.000							
10.7	Kho tàng																				
10.8	Du lịch																				
10.9	Bưu chính, viễn thông																				
10.10	Công nghệ thông tin		60.000	60.000	10.000	10.000			10.000	10.000	10.300	10.300	60.000	60.000			30.000	30.000			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		60.000	60.000	10.000	10.000			10.000	10.000	10.300	10.300	60.000	60.000			30.000	30.000			
1	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	3008/QĐ-UBND 19/11/2021	60.000	60.000	10.000	10.000			10.000	10.000	10.300	10.300	60.000	60.000			30.000	30.000			
10.11	Quy hoạch		53.202	44.700	24.700	24.700			24.700	24.700	33.202	24.700	52.502	44.700			20.000	20.000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		53.202	44.700	24.700	24.700			24.700	24.700	33.202	24.700	52.502	44.700			20.000	20.000			
1	Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	461/QĐ-UBND 5/4/2021; 3027/QĐ-UBND 22/11/2021	53.202	44.700	24.700	24.700			24.700	24.700	33.202	24.700	52.502	44.700			20.000	20.000			
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị		871.065	198.118	45.366	45.366	16.551	16.551	45.366	45.366	822.065	198.118	351.829	109.104							
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022		871.065	198.118	45.366	45.366	16.551	16.551	45.366	45.366	822.065	198.118	351.829	109.104							
1	Sân ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	1077/QĐ-UBND 29/10/2019; 730/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	139.000	90.000	15.535	15.535	4.356	4.356	15.535	15.535	90.000	90.000	89.000	40.000							
2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	1186/QĐ-UBND 30/10/2015;	732.065	108.118	29.831	29.831	12.195	12.195	29.831	29.831	732.065	108.118	262.829	69.104							
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																				
XI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN		280.500	280.500	36.000	36.000	25.000	25.000	36.000	36.000	76.000	76.000	290.000	290.000			140.000	140.000			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		190.500	190.500	35.000	35.000	25.000	25.000	35.000	35.000	75.000	75.000	200.000	200.000			90.000	90.000			
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	977/QĐ-UBND 30/5/2021	76.500	76.500	10.000	10.000			10.000	10.000	30.000	30.000	80.000	80.000			40.000	40.000			
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	978/QĐ-UBND 30/5/2021	114.000	114.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	45.000	45.000	120.000	120.000			50.000	50.000			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023		90.000	90.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	90.000	90.000			50.000	50.000			
1	Nhà khách tỉnh Điện Biên		90.000	90.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	90.000	90.000			50.000	50.000			
XII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI																				
XIII	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT										575.000	575.000	1.584.000	1.584.000			451.000	451.000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2022						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/5/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
														Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	
1	2	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơm La, tỉnh Điện Biên										225.000	225.000	226.000	226.000			1.000	1.000			
2	Dự án Đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên										150.000	150.000	432.000	432.000			150.000	150.000			
3	Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơm La trên địa bàn tỉnh Điện Biên										200.000	200.000	926.000	926.000			300.000	300.000			

Biểu số 4

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																																		
TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Năm 2022										KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2023					Ghi chú	
						Số quyết định	TMDT							Kế hoạch				Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 từ 1/1/2022 đến 31/5/2022				Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 từ 1/1/2022 đến 31/12/2022												
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Trong đó:			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:				Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)							
												Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW																	Vay lại				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
	TỔNG SỐ						1.948.690	439.653	383.146		1.509.037	1.251.813	257.224	114.351	29.831		84.520	12.195	12.195			114.351	29.831		84.520	1.088.185	344.132		744.053	454.394	150.000		304.394	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRUNG ƯƠNG						1.940.615	439.653	383.146		1.500.962	1.243.738	257.224	110.670	29.831		80.839	12.195	12.195			110.670	29.831		80.839	1.080.110	344.132		735.978	450.000	150.000		300.000	
I	Môi trường						1.208.550	309.129	275.028		899.421	684.305	215.116	3.500			3.500					3.500			3.500	817.281	275.028		542.253	450.000	150.000		300.000	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						227.522	34.101			193.421	177.955	15.466	3.500			3.500					3.500			3.500	35.903			35.903					
I	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB	29/4/2016		1039/QĐ-UBND ngày 10/8/2016	227.522	34.101			193.421	177.955	15.466	3.500			3.500					3.500			3.500	35.903			35.903					
b)	Dự án khởi công mới năm 2023						981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650												781.378	275.028		506.350	450.000	150.000		300.000		
I	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		AFD			170/QĐ-TTg ngày 04/2/2021	981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650												781.378	275.028		506.350	450.000	150.000		300.000		
II	Các công trình công cộng tại đô thị						732.065	130.524	108.118		601.541	559.433	42.108	107.170	29.831		77.339	12.195	12.195			107.170	29.831		77.339	262.829	69.104		193.725					
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022						732.065	130.524	108.118		601.541	559.433	42.108	107.170	29.831		77.339	12.195	12.195			107.170	29.831		77.339	262.829	69.104		193.725					
I	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ		WB	17/7/2014		189/QĐ-TTg ngày 25/01/2014; 370/QĐ-HND ngày 16/4/2014	732.065	130.524	108.118		601.541	559.433	42.108	107.170	29.831		77.339	12.195	12.195			107.170	29.831		77.339	262.829	69.104		193.725					
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRUNG ƯƠNG						8.075				8.075	8.075		3.681			3.681					3.681			3.681	8.075			8.075	4.394			4.394	
I	Cấp nước, thoát nước						8.075				8.075	8.075		3.681			3.681					3.681			3.681	8.075			8.075	4.394			4.394	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						8.075				8.075	8.075		3.681			3.681					3.681			3.681	8.075			8.075	4.394			4.394	
I	Nâng cấp hệ thống cấp nước tại địa phương đảm bảo an ninh nước sạch cho người dân khu vực kho khăn xã Thanh Nưa và xã Hua Thanh, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên sử dụng vốn Quỹ đặc biệt Hợp tác Mê Công - Lan Thương					1906/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	8.075				8.075	8.075		3.681			3.681					3.681			3.681	8.075			8.075	4.394			4.394	